

Số: 16 /2016/SCI -TCKT
(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp
nhất quý IV năm 2015)

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2016.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
2. Mã chứng khoán : S 99
3. Trụ sở chính: T3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 Fax: (84.4) 3 768 4490
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Cao Lữ Phi Hùng – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2015 của Công ty cổ phần SCI được lập ngày 28/01/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.sci.pro.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận.

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



Lương Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP HN

Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV Năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: Đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		636.603.003.492	164.371.581.898
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	32.717.881.915	15.006.939.754
1. Tiền	111		32.717.881.915	15.006.939.754
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	197.273.062.978	22.244.467.955
1. Chứng khoán kinh doanh	121		205.817.372.392	22.618.158.788
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8.794.309.414)	(373.690.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		250.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272.214.073.346	101.360.257.822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	05	184.704.168.067	74.440.483.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.364.007.114	4.443.710.344
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	06	75.242.361.254	29.012.317.021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.096.463.089)	(6.536.253.355)
IV. Hàng tồn kho	140		128.524.635.471	22.800.066.002
1. Hàng tồn kho	141	07	128.545.673.003	22.800.066.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.037.532)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.873.349.782	2.959.850.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	360.838.778	297.899.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.298.586.989	2.661.950.595
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		213.924.015	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215.908.818.053	48.034.244.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.466.970.142	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.466.970.142	-
II. Tài sản cố định	220		96.469.314.001	36.220.185.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	96.347.439.042	14.246.018.556
- Nguyên giá	222		173.820.900.473	70.281.803.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.473.461.431)	(56.035.785.335)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	121.874.959	21.974.167.327
- Nguyên giá	228		342.500.000	22.182.292.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220.625.041)	(208.125.037)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	-	4.525.229.151
- Nguyên giá	231		-	4.987.974.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(462.745.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	19.617.610.611	6.231.781.409
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.617.610.611	6.231.781.409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	04	80.550.000.000	550.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80.550.000.000	550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.804.923.299	507.047.803



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	14.185.266.003	507.047.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29	619.657.296	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		852.511.821.545	212.405.826.144
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		366.743.155.941	56.039.235.612
I. Nợ ngắn hạn	310		255.242.531.289	56.039.235.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	43.006.318.320	3.679.264.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.770.940.183	3.549.591.012
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	11.979.713.003	11.769.455.519
4. Phải trả người lao động	314		16.745.494.772	6.644.342.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.562.910.728	7.038.704.592
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	33.119.846.662	4.240.392.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	99.467.812.298	18.581.907.262
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	512.783.432
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.589.495.323	22.793.826
II. Nợ dài hạn	330		111.500.624.652	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	108.524.460.928	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	2.976.163.724	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		485.768.665.604	156.366.590.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	485.768.665.604	156.366.590.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		370.000.000.000	124.969.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		370.000.000.000	124.969.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.192.087.059	6.050.945.031
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.589.086.607	24.364.189.501
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.909.114.702	3.865.479.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.679.971.905	20.498.710.430
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61.005.325.938	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		852.511.821.545	212.405.826.144

Người lập biểu

Quách Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng



Lương Thanh Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, P. Mỹ Tri, Q.

Nam Từ Liêm, TP HN

Tel: 043 7684 495 Fax: 043 7684 490

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị : *Đồng*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	89.629.418.255	37.723.362.983	126.188.417.392	114.245.725.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	588.964.592	1.453.484.613	1.481.339.552	1.928.451.071
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	89.040.453.663	36.269.878.370	124.707.077.840	112.317.274.752
4. Giá vốn hàng bán	11	22	90.449.243.931	28.474.938.937	121.347.087.962	80.900.137.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.408.790.268)	7.794.939.433	3.359.989.878	31.417.137.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	23.316.882.989	4.836.596.923	51.841.989.312	8.413.626.212
7. Chi phí tài chính	22	24	9.235.977.019	250.727.603	27.108.500.751	4.268.292.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.787.754.043	231.028.122	4.392.010.478	1.537.802.683
8. Chi phí bán hàng	25		8.181.818	-	8.181.818	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.388.398.407	4.628.619.971	16.265.861.895	15.133.167.621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.275.535.477	7.752.188.782	11.819.434.726	20.429.303.399
11. Thu nhập khác	31	26	14.459.691.002	7.146.844.299	23.332.122.373	24.270.068.932
12. Chi phí khác	32	27	530.935.961	7.184.268.627	1.818.906.890	17.085.503.291
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.928.755.041	(37.424.328)	21.513.215.483	7.184.565.641
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.204.290.518	7.714.764.454	33.332.650.209	27.613.869.040
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.040.795.024	1.817.406.922	5.166.329.013	6.202.448.756
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	2.356.506.428	-	2.356.506.428	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.806.989.066	5.897.357.532	25.809.814.768	21.411.420.284
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.677.146.203	5.897.357.532	25.679.971.905	21.411.420.284
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		129.842.863	-	129.842.863	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	397	472	1.018	1.713
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Quách Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2016

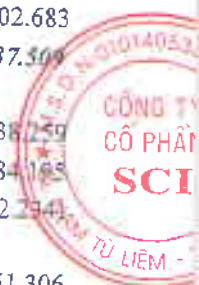
Tổng giám đốc



Lương Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: Đồng	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		VND	VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.332.650.209	27.613.869.040
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(6.399.100.985)	5.529.389.617
03	- Các khoản dự phòng		8.236.081.417	(3.994.594.073)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.379.862.662)	(6.907.929.758)
06	- Chi phí lãi vay		3.014.779.498	1.537.802.683
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.804.547.477	23.778.537.509
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(63.093.454.758)	10.185.038.259
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.308.529.840)	4.706.684.165
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.959.228.612	(14.503.582.794)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.098.905.450)	1.039.351.306
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(149.532.857.404)	(16.524.828.126)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.392.010.478)	(1.537.802.683)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.644.616.226)	(1.659.608.991)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	647.279.245
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(471.787.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(186.306.598.067)	5.659.280.880
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.469.985.736)	(4.238.039.590)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		56.264.395.415	16.326.476.817
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(54.390.979.197)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	37.866.151.071
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(143.936.775.222)	
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.357.596.919	513.550.748
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(104.784.768.624)	(3.922.840.151)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		245.030.710.000	
33	2. Tiền thu từ đi vay		176.812.246.820	19.690.516.842
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(113.040.647.968)	(30.467.820.714)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		308.802.308.852	(10.777.303.872)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: Đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		VND 17.710.942.161	VND (9.040.863.143)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		15.006.939.754	24.047.802.897
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>32.717.881.915</u>	<u>15.006.939.754</u>

Người lập

Quách Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lương Thanh Tùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tên cũ là Công ty Cổ phần Sông Đà 909), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 370.000.000.000 đồng; tương đương 37.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là S99.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Nuôi trồng thủy, hải sản;
- Chế biến thực phẩm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí;
- Chế biến thủy, hải sản; Chế biến lâm sản; Chế biến nông sản;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng ô tô;
- Kinh doanh máy xây dựng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.

Cấu trúc:

- Tổng số Công ty con: 2 Công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty.
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,
Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Hà Nội	51%	51%	Xây lắp và kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	Đầu tư năng lượng và sản xuất công nghiệp, xây dựng công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An được hợp nhất từ ngày các công ty này trở thành công ty con (lần lượt là 30/9/2015 và 05/11/2015). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: **Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:**

Trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng, tiền tệ sử dụng với các chức năng cải thiện giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ: Bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được ghi tăng số lượng tương ứng.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.074.159.430	2.636.752.648
Tiền gửi ngân hàng	31.643.722.485	12.370.187.106
	32.717.881.915	15.006.939.754

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Đình,
Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN
a Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015				01/01/2015			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		
- Tổng giá trị cổ phiếu	205.817.372.392	197.023.062.978	(8.794.309.414)	22.618.158.788	22.244.467.955	(373.690.833)		
STG	26.271.046.600	26.271.046.600	-	-	-	-		
GEX	106.786.671.886	106.786.671.886	-	-	-	-		
PCT	18.212.390.992	18.212.390.992	-	-	-	-		
SDA	7.410.000.000	7.366.661.000	(43.339.000)	-	-	-		
VHG	41.656.800.000	33.707.700.000	(7.949.100.000)	-	-	-		
<i>Phần đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Sao Vàng</i>	-	-	-	-	-	-		
<i>Cổ phiếu khác</i>	5.480.462.914	4.678.592.500	(801.870.414)	20.015.000.000	20.015.000.000	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000	250.000.000	-	2.603.158.788	2.229.467.955	(373.690.833)		
	206.067.372.392	197.273.062.978	(8.794.309.414)	22.618.158.788	22.244.467.955	(373.690.833)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, Tập C, Tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2015

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà	80.550.000.000	80.550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư khám phá giá trị Vietinbank	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	-	-
	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
	80.550.000.000	80.550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà	Hà Nội	-	-	Đầu tư hạ tầng
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	Hà Nội	8%	8%	Đầu tư hạ tầng
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	30%	30%	Thủy điện
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Vietinbank	Hà Nội	30%	30%	Đầu tư tài chính

11/11/2015 10:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	184.704.168.067	74.440.483.812
- Công ty HH Tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc	2.551.793.965	2.941.349.069
- Ban Điều hành thủy điện Sơn La	19.961.970.924	21.700.960.565
- Ban Điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	37.820.255.792	10.613.192.192
- Công ty CP Liengxi 13	15.643.046.996	-
- Công ty CP Sông Đà 5	12.922.369.957	-
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	13.407.291.679	-
- TCT XD Công trình giao thông 8-CTCP	11.227.394.000	-
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA NB Long Phú	11.321.376.061	-
- Tiền bán chứng khoán chưa về tài khoản	13.687.183.498	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.161.485.195	39.184.981.986
	184.704.168.067	74.440.483.812

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	75.242.361.254	-
- Tam ứng	18.243.030.594	20.190.550.996
- Ký cược, ký quỹ	1.224.000.000	1.016.000.000
- Phải thu tiền bán chứng khoán	47.509.573.500	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Gia Hưng	-	7.586.464.403
- Phải thu khác	8.265.757.160	219.301.622
b) Dài hạn	4.466.970.142	-
- Tam ứng	4.456.470.142	-
- Phải thu khác	10.500.000	-
	79.709.331.396	29.012.317.021

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.357.015.318	(21.037.532)	4.305.718.564	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.188.657.685	-	18.494.347.438	-
Công trình Bệnh viện Việt Tiệp	-	-	693.442.909	-
Công trình đường Hồ Chí Minh	13.278.232.980	-	-	-
Công trình thủy điện Lai Châu	17.171.525.265	-	8.507.232.436	-
Công trình thủy điện Phình Hồ	-	-	3.228.165.493	-
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	11.842.870.189	-	-	-
Bến nhập thiết bị tại Công trình Long Phú	26.191.664.095	-	-	-
Đóng cọc đại trà tại Công trình Long Phú	23.793.372.664	-	-	-
Công trình khác	21.910.992.492	-	6.065.506.600	-
	128.545.673.003	(21.037.532)	22.800.066.002	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	360.838.778	297.899.770
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	297.899.770
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	360.838.778	-
b) Dài hạn	14.185.266.003	507.047.803
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.483.736.925	507.047.803
Chi phí trả trước xây dựng Dự án thủy điện Ca Nan 1 và Ca Nan 2	7.757.573.854	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.943.955.224	-
	14.546.104.781	804.947.573

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.684.331.635	32.091.879.638	30.107.399.244	398.193.374	70.281.803.891
- Mua trong kỳ	11.221.128.927	77.853.309.148	46.342.064.184	349.574.795	135.766.077.054
- Nâng cấp tài sản cố định	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(7.684.331.635)	(7.500.000.000)	(16.932.997.337)	(109.651.500)	(32.226.980.472)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	102.445.188.786	59.516.466.091	638.116.669	173.820.900.473
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	471.456.704	28.719.634.001	26.522.480.199	322.214.431	56.035.785.335
- Khấu hao trong kỳ	6.366.054.832	23.783.392.041	15.476.568.416	294.338.826	45.920.354.115
- Tăng khác do phân loại lại	-	8.904.384	-	-	8.904.384
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(591.498.360)	(6.979.166.756)	(16.853.245.281)	(58.767.622)	(24.482.678.019)
- Giảm khác do phân loại lại	(8.904.384)	-	-	-	(8.904.384)
Số dư cuối kỳ	6.237.108.792	45.532.763.670	25.145.803.334	557.785.635	77.473.461.431
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.212.874.931	3.372.245.637	3.584.919.045	75.978.943	14.246.018.556
Tại ngày cuối kỳ	4.984.020.135	56.912.425.116	34.370.662.757	80.331.034	96.347.439.042

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.839.792.364	92.500.000	250.000.000	22.182.292.364
- Thanh lý, nhượng bán	(21.839.792.364)	-	-	(21.839.792.364)
Số dư cuối kỳ	-	92.500.000	250.000.000	342.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	92.500.000	115.625.037	208.125.037
- Khấu hao trong kỳ	-	-	12.500.004	12.500.004
Số dư cuối kỳ	-	92.500.000	128.125.041	220.625.041
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	21.839.792.364	-	134.374.963	21.974.167.327
Tại ngày cuối kỳ	-	-	121.874.959	121.874.959

II . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	15.144.091.926	6.031.781.409
Dự án Thủy điện Phình Hồ ⁽¹⁾	-	4.038.039.590
Dự án Mô đun Nhà Lương, Mô đun núi Chua - Công ty Cổ phần Sông Đà	1.993.741.819	1.993.741.819
Chi phí xây dựng văn phòng tại Đà Nẵng	1.213.907.221	-
Dự án xây dựng nhà máy thủy điện CaNan 1 và 2	11.936.442.886	-
- Mua sắm tài sản cố định	437.654.545	-
- Nâng cấp / Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.035.864.140	200.000.000
Máy móc thiết bị	4.035.864.140	200.000.000
	19.617.610.611	6.231.781.409

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.987.974.818	4.987.974.818
- Thanh lý, nhượng bán	(4.987.974.818)	(4.987.974.818)
Số dư cuối kỳ	-	-
Số dư đầu kỳ	462.745.667	462.745.667
- Khấu hao trong kỳ	41.566.455	41.566.455
- Thanh lý, nhượng bán	(504.312.122)	(504.312.122)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4.525.229.151	4.525.229.151
Tại ngày cuối kỳ	-	-

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	-	-	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP DVC Việt Nam	1.157.741.200	1.157.741.200	-	-
- Đỗ Thị Hà (CHPT Ô tô Hà Cường)	181.145.000	181.145.000	181.145.000	181.145.000
- Hợp tác xã Hoa Đông - Hai Bà Trưng - Hà Nội	262.108.000	262.108.000	262.108.000	262.108.000
- Lén đoàn địa chất Bắc Trung Bộ	238.378.600	238.378.600	238.378.600	238.378.600
- Công ty Lâm Vũ - Nước Sốt - Hà Tĩnh	228.580.669	228.580.669	170.990.885	170.990.885
- Công ty CP Tư vấn thiết kế CT Công nghiệp và Mỏ	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Công ty CP Sông Đà 704	790.894.638	790.894.638	-	-
- Công ty TNHH Đại Minh	4.832.027.136	4.832.027.136	-	-
- Công ty Cổ Phần DVC Việt Nam	8.734.221.171	8.734.221.171	-	-
- Công ty Cổ Phần thương mại tổng hợp Việt Hà	1.234.331.940	1.234.331.940	-	-
- Công ty TNHH SX và TM Bắc Việt	1.181.094.886	1.181.094.886	-	-
- Công ty TNHH TM XD DV D.N.T	1.409.255.000	1.409.255.000	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Sơn	2.499.040.000	2.499.040.000	-	-
- Công ty TNHH Tân Thành A	1.662.012.800	1.662.012.800	-	-
- Công ty TNHH ĐT TM Phong Hải	1.221.013.310	1.221.013.310	-	-
- Xí nghiệp Sông Đà 203	3.712.847.344	3.712.847.344	-	-
- Công ty TNHH xây dựng hạ tầng Thủ Đô (Công trình Quốc lộ 6 Ba La Hà Đông)	-	-	429.175.000	429.175.000
- Công ty CP Đầu tư thương mại M.B.T (Công trình Bệnh viện Việt Tiệp)	-	-	258.722.500	258.722.500
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Minh Dương (Công trình Bệnh viện Việt Tiệp)	-	-	146.479.971	146.479.971
- Phải trả các đối tượng khác	13.461.626.626	13.461.626.626	1.248.053.693	1.248.053.693
	43.006.318.320	43.006.318.320	3.679.264.649	3.679.264.649

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.570.020.111	2.848.647.088	7.153.742.305	-	264.924.894
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.199.435.408	9.526.866.480	5.644.616.226	-	11.081.685.662
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	905.973.959	670.771.210	-	235.202.749
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	286.759.450	-	-	286.759.450
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.190.507	-	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.143.400.920	3.037.451.179	-	105.949.741
	-	11.769.455.519	16.716.838.404	16.506.580.920	-	11.979.713.003

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngắn hạn		VND
- Chi phí lãi vay	3.562.910.728	7.038.704.592
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	237.450.964	19.699.481
- Chi phí phải trả khác	2.141.744.445	6.744.349.811
	1.183.715.319	274.655.300
b) Dài hạn		
	<u>3.562.910.728</u>	<u>7.038.704.592</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngắn hạn		VND
- Kinh phí công đoàn	33.119.846.662	4.240.392.736
- Bảo hiểm xã hội	392.777.277	488.534.257
- Bảo hiểm thất nghiệp	384.534.501	1.128.220.341
- Phải trả tiền giao dịch ký quỹ tại công ty chứng khoán	20.260.000	
- Phải trả tiền mua chứng khoán / Ứng trước tiền bán chứng khoán	8.012.447.697	
- Phải trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	19.308.391.964	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	831.298.041	356.398.041
	4.170.137.182	2.267.240.097
b) Dài hạn		
	<u>33.119.846.662</u>	<u>4.240.392.736</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	18.581.907.262	18.581.907.262	179.651.613.792	98.765.708.756	99.467.812.298,00	99.467.812.298,00
- NH TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	18.581.907.262	18.581.907.262	8.601.900.947	27.183.808.209	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	-	-	139.805.319.560	51.601.024.337	88.204.295.223	88.204.295.223
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	-	-	23.095.587.758	11.832.070.683	11.263.517.075	11.263.517.075
- Công ty CP Chứng khoán IB	-	-	8.119.205.527	8.119.205.527	-	-
- Công ty tài chính CP Sông Đà	-	-	29.600.000	29.600.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	37.799.400.140	14.274.939.212	23.524.460.928	23.524.460.928
- Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	2.401.600.000	2.401.600.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	-	-	30.649.100.140	9.953.389.212	20.695.710.928	20.695.710.928
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	-	-	4.541.500.000	1.712.750.000	2.828.750.000	2.828.750.000
- Công ty tài chính CP Sông Đà	-	-	207.200.000	207.200.000	-	-
c) Trái phiếu phát hành	-	-	85.000.000.000	-	85.000.000.000	85.000.000.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	85.000.000.000	-	85.000.000.000	85.000.000.000
	18.581.907.262	18.581.907.262	302.451.013.932	113.040.647.968	207.992.273.226	207.992.273.226

Trái phiếu phát hành với mệnh giá 1 tỷ và kỳ hạn 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 Kỳ Tính Lãi đầu tiên là : 10%/năm. Lãi suất áp dụng cho các Kỳ Tính Lãi tiếp theo của Trái Phiếu bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 4 % /năm

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2015

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01.01.2014	124.969.290.000	982.166.000	7.626.567.903	3.865.479.071	137.443.502.974
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	21.411.420.284	21.411.420.284
Phân phối lợi nhuận	-	-	395.147.080	(912.709.854)	(517.562.774)
Giảm khác	-	-	(1.970.769.952)	-	(1.970.769.952)
Số dư 31.12.2014	124.969.290.000	982.166.000	6.050.945.031	24.364.189.501	156.366.590.532
Số dư đầu kỳ này	124.969.290.000	982.166.000	6.050.945.031	24.364.189.501	156.366.590.532
Tăng trong kỳ này	245.030.710.000	-	-	34.099.102.859	279.129.812.859
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.141.142.028	(3.211.713.042)	(1.070.571.014)
Tạm ứng thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(1.174.900.001)	(1.174.900.001)
Giảm khác	-	-	-	(132.706.285)	(132.706.285)
Số dư cuối kỳ này	370.000.000.000	982.166.000	8.192.087.059	53.943.973.032	433.118.226.091

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,
Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2015**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 38/S99-ĐHĐCĐ-NQ ngày 27/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	21.411.420.284
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	2.141.142.028
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	1.070.571.014
Lợi nhuận chưa phân phối	85%	18.199.707.242

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ	01/01/2015 VND
Vốn góp của đối tượng khác				
- Do pháp nhân nắm giữ			2,47%	3.084.020.000
- Do thể nhân nắm giữ	100%	370.000.000.000	97,53%	
	100%		100%	124.969.290.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND
- Vốn góp đầu kỳ	370.000.000.000	124.969.290.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	124.969.290.000	124.969.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	245.030.710.000	-
	370.000.000.000	124.969.290.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	37.000.000	12.496.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.000.000	12.496.929
- Cổ phiếu phổ thông	37.000.000	12.496.929
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.000.000	12.496.929
- Cổ phiếu phổ thông	37.000.000	12.496.929
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển		VND
	8.192.087.059	6.050.945.031
	8.192.087.059	6.050.945.031

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	119.011.006.002	114.023.750.096
Doanh thu bán hàng hóa	5.975.458.151	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.201.953.239	221.975.727
	126.188.417.392	114.245.725.823

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán hoạt động xây lắp	1.481.339.552	1.928.451.071
	1.481.339.552	1.928.451.071

21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	117.529.666.450	112.095.299.025
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.975.458.151	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.201.953.239	221.975.727
	124.707.077.840	112.317.274.752

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	114.858.637.327	80.900.137.015
Giá vốn bán hàng hóa	5.922.346.384	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	566.104.251	-
	121.347.087.962	80.900.137.015

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	796.096.919	513.550.748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.561.500.000	-
Lãi bán chứng khoán, thanh lý các khoản đầu tư	49.484.392.393	7.900.075.464
	51.841.989.312	8.413.626.212

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi vay margin, ứng trước tiền tài khoản chứng khoán	1.578.569.894	-
Lãi tiền vay	3.014.779.498	1.537.802.683
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	13.034.586.967	2.668.212.523
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.790.678.787	-
Chi phí tài chính khác	689.885.605	62.277.723
	27.108.500.751	4.268.292.929

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.249.837.230	943.202.159
Chi phí nhân công	4.622.848.774	8.331.167.564
Chi phí đồ dùng văn phòng	652.889.169	935.262.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	840.140.752	981.055.225
Thuế, phí, lệ phí	347.001.416	144.513.434
Chi phí dự phòng	(41.813.938)	9.133.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.532.843.493	749.405.150
Chi phí khác bằng tiền	6.062.114.999	3.039.427.975
	16.265.861.895	15.133.167.621

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, chuyển nhượng dự án	8.498.492.723	16.326.476.817
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	13.528.016.925	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình, chi phí công trình	512.783.432	7.266.205.083
Thu nhập khác	792.829.293	677.387.032
	23.332.122.373	24.270.068.932

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, chuyển nhượng dự án	476.226.980	15.163.960.748
Các chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN (khấu hao, phạt...)	669.576.240	-
Chi phí khác	682.103.670	1.921.542.543
	1.818.906.890	17.085.503.291

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VND
Điều chỉnh thuế khác	5.165.416.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các kỳ trước của công ty con	913.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.360.537.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trung kỳ	7.199.435.408
	5.644.616.226
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.081.685.662

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	22%
	619.657.296
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	619.657.296

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải	VND
- Thuế TNDN hoãn lại liên quan lãi mua giá rẻ các Công ty con	22%
	2.976.163.724
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.976.163.724

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2015
Thuế TNDN hoãn lại liên quan lãi mua giá rẻ các Công ty con	VND
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.976.163.724
	(619.657.296)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.356.506.428

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	VND	VND
Các khoản điều chỉnh: Quý khen thưởng, phúc lợi được trích từ LN sau thuế	25.679.971.905	21.411.420.284
	(474.362.510)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.205.609.395	21.411.420.284
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.748.465	12.496.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.018	1.713

Người lập

Quách Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng



Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

Lương Thanh Tùng